

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 15 tháng 10 năm 2009. Giấy phép kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên
Ông Võ Hiến	Thành viên
Ông Tê Trí Dũng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Xuân Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Loan	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên

Trụ sở đăng ký 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Giới thiệu

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”), được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2011. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của đơn vị và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện gì để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 11-01-260

Chang Hung Chun
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		758.440.541.403	842.423.184.682
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	118.483.624.536	106.497.794.903
Đầu tư ngắn hạn	120	5	31.970.301.543	36.129.147.943
Đầu tư ngắn hạn	121		42.021.088.631	49.092.369.471
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(10.050.787.088)	(12.963.221.528)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.782.555.484	379.880.146.892
Phải thu thương mại	131		99.406.119.795	139.074.302.004
Trả trước cho người bán	132	6	185.491.847.254	217.116.916.044
Các khoản phải thu khác	138		22.822.728.941	25.180.835.030
Dự phòng phải thu khó đòi	139	7	(938.140.506)	(1.491.906.186)
Hàng tồn kho	140	8	260.553.823.173	275.187.718.365
Hàng tồn kho	141		265.458.187.386	280.012.761.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.904.364.213)	(4.825.043.063)
Tài sản ngắn hạn khác	150		40.650.236.667	44.728.376.579
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.570.455.936	2.374.397.828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.816.653.524	27.882.758.189
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		1.962.158.499	59.971.924
Tài sản ngắn hạn khác	158		22.300.968.708	14.411.248.638
Tài sản dài hạn	200		1.666.994.974.326	1.514.908.308.812
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.553.029.609	4.345.621.247
Tài sản cố định	220		736.270.273.893	645.846.282.524
Tài sản cố định hữu hình	221	9	132.243.390.711	128.930.789.242
Nguyên giá	222		168.532.775.332	158.682.468.657
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.289.384.621)	(29.751.679.415)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	5.986.287.185	6.891.006.551
Nguyên giá	225		8.099.678.641	8.099.678.641
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.113.391.456)	(1.208.672.090)
Tài sản cố định vô hình	227	11	47.556.287.577	48.143.363.719
Nguyên giá	228		52.942.326.840	52.842.326.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.386.039.263)	(4.698.963.121)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	550.484.308.420	461.881.123.012
Bất động sản đầu tư	240	13	168.939.975.720	96.391.944.455
Nguyên giá	241		193.117.439.544	115.808.292.204
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.177.463.824)	(19.416.347.749)
Đầu tư dài hạn	250	14	673.331.711.694	687.287.495.371
Đầu tư vào công ty liên kết	252		245.244.247.773	245.139.975.519
Đầu tư dài hạn khác	258		462.138.784.028	466.032.998.908
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(34.051.320.107)	(23.885.479.056)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tài sản dài hạn khác	260		83.899.983.410	81.036.965.215
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	42.468.966.614	35.562.523.169
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	12.223.926.796	12.223.926.796
Ký quỹ dài hạn	268		29.207.090.000	33.250.515.250
TỔNG TÀI SẢN	270		2.425.435.515.729	2.357.331.493.494
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.573.691.193.566	1.477.197.357.737
Nợ ngắn hạn	310		788.420.133.186	884.881.654.531
Vay ngắn hạn	311	16	428.823.682.551	473.247.112.341
Phải trả thương mại	312		76.528.248.535	114.418.935.802
Người mua trả tiền trước	313		111.736.668.186	111.393.088.034
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	314	17	18.487.668.420	21.967.183.272
Phải trả người lao động	315		39.087.561.598	43.204.415.801
Chi phí phải trả	316	18	24.155.926.045	21.624.749.389
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		83.485.246.262	92.172.575.618
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	19	6.115.131.589	6.853.594.274
Nợ dài hạn	330		785.271.060.380	592.315.703.206
Nợ dài hạn khác	333	20	124.298.368.250	125.519.831.624
Vay và nợ dài hạn	334	21	440.273.667.220	354.845.761.678
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		2.136.680.201	2.257.175.844
Doanh thu chưa thực hiện	338	22	218.562.344.709	109.692.934.060
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		704.465.231.534	732.725.216.830
Vốn chủ sở hữu	410		704.465.231.534	732.725.216.830
Vốn cổ phần	411	23	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	414	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.149.551.311	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	417		17.150.681.382	19.159.016.653
Quỹ dự phòng tài chính	418		16.572.338.286	9.067.519.041
Lợi nhuận chưa phân phối	419		99.262.546.610	133.075.083.886
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	24	147.279.090.629	147.408.918.927
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.425.435.515.729	2.357.331.493.494

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Tạ Phước Đạt
Phó Tổng Giám đốc

ngày 1 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Tổng doanh thu	01	25	2.462.950.873.879	1.700.487.250.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	25	(5.482.098.948)	(5.756.654.731)
Doanh thu thuần	10		2.457.468.774.931	1.694.730.595.855
Giá vốn hàng bán	11	26	(2.279.654.648.530)	(1.587.651.626.417)
Lợi nhuận gộp	20		177.814.126.401	107.078.969.438
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	21.308.079.377	16.158.070.800
Chi phí tài chính	22	28	(67.965.323.031)	(14.525.811.471)
Chi phí bán hàng	24		(61.172.408.328)	(42.379.176.087)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(59.876.177.440)	(38.134.377.304)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.108.296.979	28.197.675.376
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết			2.105.289.247	2.713.503.271
Kết quả các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	29	19.817.759.037	11.545.004.464
Chi phí khác	32	30	(1.424.833.310)	(1.324.743.543)
Lợi nhuận trước thuế	50		30.606.511.953	41.131.439.568
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	(11.984.695.687)	(7.304.651.777)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	-	(466.351.559)
Lợi nhuận thuần			18.621.816.266	33.360.436.232

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần			18.621.816.266	33.360.436.232
Phân bổ cho:				
Các cổ đông thiểu số	61		14.551.387.010	5.596.754.501
Các cổ đông của Công ty	62		4.070.429.256	27.763.681.731
Lợi nhuận thuần	60		18.621.816.266	33.360.436.232
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	163	1.111

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Tạ Phước Đạt
Phó Tổng Giám đốc

ngày 1 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	2.590.491.459	18.409.006.477	8.193.091.918	109.262.073.027	705.475.235.184
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(467.713.002)	-	-	-	-	(467.713.002)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	27.763.681.731	27.763.681.731
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	761.112.955	-	-	-	761.112.955
Chênh lệch tỷ giá do góp vốn vào công ty liên kết	-	-	-	1.737.307.123	-	-	-	1.737.307.123
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	152.072.592	14.164.436	(166.237.028)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.972.709.388)	(5.972.709.388)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.995.572.000)	(24.995.572.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(796.783.498)	(796.783.498)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(1.112.860.572)	(1.112.860.572)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(467.729.002)	5.088.911.537	18.561.079.069	8.207.256.354	103.981.592.272	702.391.698.533
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(222.745.356)	-	-	-	-	(222.745.356)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	43.965.891.433	43.965.891.433
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	4.571.768	-	-	-	4.571.768
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	741.928.079	860.262.687	(1.602.190.766)	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.487.753.500)	(12.487.753.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(733.199.101)	(733.199.101)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(35.192.343)	(35.192.343)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(143.990.495)	-	-	(143.990.495)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(14.064.109)	(14.064.109)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.159.016.653	9.067.519.041	133.075.083.886	732.725.216.830

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.159.016.653	9.067.519.041	133.075.083.886	732.725.216.830
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.070.429.256	4.070.429.256
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	56.068.006	-	-	-	56.068.006
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	254.127.133	5.242.356.841	(5.496.483.974)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.542.477.453)	(5.542.477.453)
Chuyển sang quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức (thuyết minh số 33)	-	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.875.765.383)	(1.875.765.383)
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.267.278	7.267.278
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.149.551.311	17.150.681.382	16.572.338.286	99.262.546.610	704.465.231.534

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Tạ Phước Đạt
Phó Tổng Giám đốc

ngày 1 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2011

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		30.606.511.953	41.131.439.568
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		16.117.124.557	5.850.400.795
Các khoản dự phòng	03		7.332.727.761	(11.658.004.254)
Lãi từ thanh lý tài sản	05		(233.678.655)	(3.186.045.158)
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	05		(13.131.957.950)	(66.670.399)
Chi phí lãi vay	06		56.616.246.647	24.612.234.249
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức			(5.264.670.746)	(5.790.082.624)
Thu nhập từ các công ty liên kết			(2.105.289.247)	(2.713.503.271)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		89.937.014.320	48.179.768.906
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		77.175.731.320	(56.127.216.844)
Biến động hàng tồn kho	10		14.554.574.042	(102.421.269.735)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		41.661.970.079	28.939.994.576
			223.329.289.761	(81.428.723.097)
Tiền lãi vay đã trả	13		(55.798.815.649)	(23.217.205.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.034.350.263)	(17.835.426.402)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.156.705.521)	(3.406.272.558)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh	20		146.339.418.328	(125.887.627.749)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(185.005.970.907)	(51.404.358.639)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.155.345.454	4.008.585.454
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(18.182.362.620)	(13.474.349.843)
Giảm các tài sản dài hạn khác			4.043.425.250	-
Tiền thu từ kinh doanh chứng khoán			42.279.816.290	(28.658.601)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		7.321.755.746	4.710.082.624
Tiền thuần chi cho các hoạt động đầu tư	30		(148.387.990.787)	(56.188.699.005)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Mua lại cổ phiếu quỹ	32		-	(467.713.002)
Tiền thu từ các khoản vay	33		979.730.909.290	880.927.116.368
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(937.434.841.938)	(751.405.722.290)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi công ty con cho cổ đông thiểu số			450.000.000	12.875.000.000
Tiền chi trả cho nợ thuê tài chính	35		(1.291.591.600)	(1.406.171.116)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(12.463.149.200)	(36.895.582.515)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của công ty con			(14.956.924.460)	-
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40		14.034.402.092	103.626.927.445
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.985.829.633	(78.449.399.309)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		106.497.794.903	161.869.131.480
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	4	118.483.624.536	83.419.732.171

GIAO DỊCH ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Giá trị tài sản cố định mua bởi Tập đoàn bằng thuê tài chính	-	4.724.522.495

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Tạ Phước Đạt
Phó Tổng Giám đốc

ngày 1 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: Tổ chức hệ thống kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì về ô tô, xe gắn máy và linh kiện phụ tùng các loại, với các nhãn hiệu như Toyota, Ford, GM-Daewoo, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, cung cấp dịch vụ taxi;
- Dịch vụ bất động sản: đầu tư, hợp tác, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại, căn hộ, khu biệt thự, khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vốn vào những lĩnh vực, ngành nghề phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty như thương mại và dịch vụ, bất động sản, đầu tư cơ sở hạ tầng, tài chính, ngân hàng và bưu chính viễn thông.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Tập đoàn có 1.073 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.055 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng một cách nhất quán.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(e) Kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Tập đoàn phân loại đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết là đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Tập đoàn với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn ngoại trừ đầu tư vào các công ty liên kết được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền.

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với hàng hóa và bình quân gia quyền đối với các khoản mục khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(h).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 4 năm.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(l) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và bất kỳ chi phí phân bổ trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động hiện tại cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao. Khấu hao của các bất động sản khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 6 đến 36 năm.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ sử dụng hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

(n) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu tài chính

(i) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản và bất động sản đầu tư đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(w) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.425.893.891.143	1.656.887.226.569	39.221.430.846	53.166.427.958	15.766.821.566	3.548.515.399	2.480.882.143.555	1.713.602.169.926
Chi phí trực tiếp của bộ phận	(2.408.815.439.239)	(1.638.694.471.761)	(42.067.835.439)	(47.795.290.814)	(17.785.282.651)	3.798.771.295	(2.468.668.557.329)	(1.682.690.991.280)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	17.078.451.904	18.192.754.808	(2.846.404.593)	5.371.137.144	(2.018.461.085)	7.347.286.694	12.213.586.226	30.911.178.646
Doanh thu không phân bổ							19.817.759.037	11.545.004.464
Chi phí không phân bổ							(1.424.833.310)	(1.324.743.542)
							30.606.511.953	41.131.439.568

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	407.463.757.580	414.189.963.051	306.782.555.484	379.880.146.892	31.970.301.543	36.129.147.943	746.216.614.607	830.199.257.886
Tài sản dài hạn	708.483.125.791	221.204.382.255	526.080.354.279	832.547.780.412	432.431.494.256	461.156.146.145	1.666.994.974.326	1.514.908.308.812
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	12.223.926.796	12.223.926.796
	1.115.946.883.371	635.394.345.306	832.862.909.763	1.212.427.927.304	464.401.795.799	497.285.294.088	2.425.435.515.729	2.357.331.493.494
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	494.656.613.111	577.212.332.844	197.797.581.295	145.748.293.652	95.965.938.780	161.921.028.035	788.420.133.186	884.881.654.531
Nợ dài hạn	379.077.783.436	150.691.509.050	406.193.276.944	441.624.194.156	-	-	785.271.060.380	592.315.703.206
	873.734.396.547	727.903.841.894	603.990.858.239	587.372.487.808	95.965.938.780	161.921.028.035	1.573.691.193.566	1.477.197.357.737
Khấu hao và phân bổ	16.170.429.275	14.724.060.406	3.958.938.102	3.958.938.102	-	-	20.129.367.377	18.682.998.508
Các khoản dự phòng	(79.321.150)	(634.534.926)	-	-	(7.253.406.611)	43.235.557.790	(7.332.727.761)	42.601.022.864
Mua tài sản cố định	103.653.398.317	220.504.534.269	77.309.147.340	-	-	35.896.478.729	180.962.545.657	256.401.012.998

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền đang chuyển	44.902.591	84.431.349
Tiền mặt	10.893.070.709	5.141.765.517
Tiền gửi ngân hàng	65.214.591.236	76.435.606.257
Các khoản tương đương tiền	42.331.060.000	24.835.991.780
	<hr/>	<hr/>
	118.483.624.536	106.497.794.903
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5. Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Cổ phiếu niêm yết	18.721.088.631	20.886.466.928
▪ Cổ phiếu OTC	23.300.000.000	28.205.902.543
	<hr/>	<hr/>
	42.021.088.631	49.092.369.471
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.050.787.088)	(12.963.221.528)
	<hr/>	<hr/>
	31.970.301.543	36.129.147.943
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.963.221.528	17.289.000.000
Hoàn nhập	(2.912.434.440)	(2.107.336.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.050.787.088	15.181.664.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 các khoản đầu tư ngắn hạn với nguyên giá 23.300 triệu (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 13.294 triệu VNĐ) được thế chấp ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

6. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm giá trị trả trước để mua nhà cửa và cho công trình xây dựng là 161.931 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 153.532 triệu VNĐ).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.491.906.186	1.042.257.591
Tăng dự phòng trong kỳ	-	44.892.534
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(553.765.680)	-
Số dư cuối kỳ	938.140.506	1.087.150.125

8. Hàng tồn kho

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	7.436.600	7.494.652.908
Vật tư và phụ tùng thay thế	5.364.151.163	4.251.254.476
Sản phẩm dở dang	2.389.312.712	1.211.899.666
Hàng hóa	257.392.495.869	266.350.163.336
Hàng gửi đi bán	304.791.042	704.791.042
	265.458.187.386	280.012.761.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.904.364.213)	(4.825.043.063)
	260.553.823.173	275.187.718.365

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.825.043.063	4.660.249.164
Tăng dự phòng trong kỳ	79.321.150	92.559.549
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(13.238.397)
Số dư cuối kỳ	4.904.364.213	4.739.570.316

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 136.783 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 23.530 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)****9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	112.269.443.628	18.916.140.464	7.735.956.179	14.967.260.892	4.793.667.494	158.682.468.657
Tăng trong kỳ	187.778.309	5.455.839.446	2.523.886.883	3.197.799.691	514.482.023	11.879.786.352
Thanh lý	-	-	-	(1.107.172.987)	-	(1.107.172.987)
Xóa sổ	-	(922.306.690)	-	-	-	(922.306.690)
Số dư cuối kỳ	112.457.221.937	23.449.673.220	10.259.843.062	17.057.887.596	5.308.149.517	168.532.775.332
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.077.329.617	6.624.017.742	3.151.389.433	4.363.626.228	535.316.395	29.751.679.415
Khấu hao trong kỳ	3.576.371.501	1.864.276.604	841.631.522	1.024.875.005	338.363.452	7.645.518.084
Thanh lý	-	-	-	(185.506.188)	-	(185.506.188)
Xóa sổ	-	(922.306.690)	-	-	-	(922.306.690)
Số dư cuối kỳ	18.653.701.118	7.565.987.656	3.993.020.955	5.202.995.045	873.679.847	36.289.384.621
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	97.192.114.011	12.292.122.722	4.584.566.746	10.603.634.664	4.258.351.099	128.930.789.242
Số dư cuối kỳ	93.803.520.819	15.883.685.564	6.266.822.107	11.854.892.551	4.434.469.670	132.243.390.711

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 7.706 triệu VNĐ được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.859 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 11.065 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.030 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	8.099.678.641
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.208.672.090
Khấu hao trong kỳ	904.719.366
Số dư cuối kỳ	2.113.391.456
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	6.891.006.551
Số dư cuối kỳ	5.986.287.185

Vào ngày kết thúc hợp đồng thuê Tập đoàn có quyền chọn mua thiết bị với giá ưu đãi. Các thiết bị thuê đảm bảo nghĩa vụ thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	1.721.633.350	52.842.326.840
Tăng trong kỳ	-	-	100.000.000	100.000.000
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	1.821.633.350	52.942.326.840
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	4.315.660.492	383.302.629	4.698.963.121
Khấu hao trong kỳ	-	438.350.256	248.725.886	687.076.142
Số dư cuối kỳ	-	4.754.010.748	632.028.515	5.386.039.263
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	32.170.978.698	1.338.330.721	48.143.363.719
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	31.732.628.442	1.189.604.835	47.556.287.577

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 44.778 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 45.098 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	461.881.123.012	314.705.368.869
Tăng trong kỳ	165.912.332.748	38.285.109.340
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(77.309.147.340)	(2.548.841.876)
		(764.744.685)
Số dư cuối kỳ	550.484.308.420	349.676.891.648

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 499.797 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 417.734 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 10.528 triệu VNĐ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.306.554.900	58.501.737.304	115.808.292.204
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	77.309.147.340	77.309.147.340
Số dư cuối kỳ	57.306.554.900	135.810.884.644	193.117.439.544
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	19.416.347.749	19.416.347.749
Khấu hao trong kỳ	-	4.761.116.075	4.761.116.075
Số dư cuối kỳ	-	24.177.463.824	24.177.463.824
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	57.306.554.900	39.085.389.555	96.391.944.455
Số dư cuối kỳ	57.306.554.900	111.633.420.820	168.939.975.720

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm các bất động sản cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá 6.470 triệu VNĐ được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.893 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 151.385 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 78.115 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

14. Đầu tư dài hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	245.244.247.773	245.139.975.519
Đầu tư dài hạn khác	462.138.784.028	466.032.998.908
	707.383.031.801	711.172.974.427
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(34.051.320.107)	(23.885.479.056)
	673.331.711.694	687.287.495.371

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	245.139.975.519	237.921.906.002
Đầu tư mới	-	2.940.000.000
Thu nhập từ lợi nhuận thuần của công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	2.105.289.247	2.713.503.271
Cổ tức từ công ty liên kết	(2.057.085.000)	(808.974.928)
Giảm quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác	-	(1.398.531.229)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	56.068.007	1.737.307.123
Loại bỏ lỗ chưa thực hiện	-	257.821.844
	<hr/>	<hr/>
	245.244.247.773	243.363.032.083

Trong đầu tư dài hạn khác có đầu tư vào cổ phiếu chưa được niêm yết hay giao dịch phổ biến trên thị trường với giá trị ghi sổ 160.043 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 223.799 triệu VNĐ); giá thị trường của các cổ phiếu này chưa được định giá chắc chắn và chưa có thông tin tin cậy để xem xét về việc giảm giá cổ phiếu; do đó, khoản đầu tư vào các cổ phiếu này được thể hiện theo nguyên giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 các khoản đầu tư vào công ty liên kết với nguyên giá là 16.799 triệu VNĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác với nguyên giá là 140.832 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: lần lượt là 20.571 triệu VNĐ và 138.724 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	23.885.479.056	62.795.258.374
Tăng dự phòng trong kỳ	15.547.498.891	5.075.013.846
Hoàn nhập	(5.381.657.840)	(14.749.895.786)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	34.051.320.107	53.120.376.434

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% quyền sở hữu	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Comfort Delgo Taxi Savico	Điều hành dịch vụ vận tải bằng taxi và các dịch vụ khác có liên quan tại Việt Nam.	Giấy phép Kinh doanh số 824/GP-HCM do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2005.	40%	29.388.699.954	27.010.164.401
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	Công trình xây dựng dân dụng, các dự án công nghiệp; cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và giải trí.	Giấy phép Kinh doanh số 4102003457 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 1 năm 2001.	49%	1.406.951.036	1.407.232.099
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Chuyên cung cấp ô tô thương hiệu FORD. Mua bán và cung cấp phụ tùng thiết bị ô tô, dịch vụ bảo trì, sửa chữa ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 044937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16 tháng 6 năm 1998 và được điều chỉnh ngày 25 tháng 6 năm 2007.	40,27%	6.715.748.456	5.832.530.022
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Chuyên cung cấp ô tô thương hiệu TOYOTA. Mua bán và cung cấp phụ tùng thiết bị ô tô, dịch vụ bảo trì, sửa chữa ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103001903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003, được điều chỉnh ngày 14 tháng 7 năm 2005, ngày 14 tháng 11 năm 2007.	35,16%	44.232.152.290	45.756.025.752
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	Kinh doanh, tư vấn và bỏ thầu bất động sản, quảng cáo.	Giấy phép Kinh doanh số 0309535441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010.	49%	3.282.791.168	3.134.929.457
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành – Savico (SYM)	Chuyên cung cấp xe gắn máy thương hiệu SYM. Mua bán và cung cấp phụ tùng, dịch vụ bảo trì, sửa chữa xe gắn máy.	Giấy phép Kinh doanh số 4102036521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2006.	37,33%	2.357.086.103	2.074.885.332

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% quyền sở hữu	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty TNHH Siêu xe	Chuyên cung cấp phụ tùng, phụ kiện, trang trí nội thất xe ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103008825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 6 tháng 3 năm 2008.	37,5%	1.148.754.061	1.213.115.573
Công ty TNHH Savico -Vinaland	Xây dựng và quản lý trung tâm thương mại, cung cấp thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan.	Giấy phép Đầu tư số 411022000214 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 10 năm 2008.	49,50%	156.712.064.705	158.711.092.883
				245.244.247.773	245.139.975.519

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí trước hoạt động	19,514,347,464	9.411.395.359
Chi phí đất trả trước	16,407,305,422	17.132.704.879
Công cụ và dụng cụ	2,824,592,181	3.596.832.023
Chi phí khác	3,722,721,547	5.421.590.908
		42.468.966.614
		35.562.523.169

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

16. Vay ngắn hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn bằng VNĐ	391.949.889.751	362.614.848.741
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 21)	36.873.792.800	110.632.263.600
	<hr/>	<hr/>
	428.823.682.551	473.247.112.341
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong khoản vay ngắn hạn có 78.708 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 30.356 triệu VNĐ) không được đảm bảo và 313.242 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 332.258 triệu VNĐ) được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 251.248 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 104.296 triệu VNĐ).

Vay ngắn hạn chịu lãi suất trong khoảng từ 3,6% đến 24,0% (2010: từ 3,6% đến 18,0%) một năm.

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.794.298.469	6.159.149.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.299.319.048	13.348.973.624
Thuế khác	2.394.050.903	2.459.060.315
	<hr/>	<hr/>
	18.487.668.420	21.967.183.272
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

18. Chi phí phải trả

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	5.166.365.189	4.348.934.191
Chi phí thuê	2.821.974.677	3.762.749.089
Phí kiểm toán	1.203.933.831	674.750.000
Chi phí lương và các chi phí liên quan	1.498.213.245	3.398.957.612
Trích trước cho xây dựng	387.272.727	68.000.000
Các chi phí khác	13.078.166.376	9.371.358.497
	<hr/>	<hr/>
	24.155.926.045	21.624.749.389
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	6.853.594.274
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	5.542.477.453
Sử dụng quỹ trong kỳ	(6.280.940.138)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<u>6.115.131.589</u>

20. Nợ dài hạn khác

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Ký quỹ dài hạn nhận được	13.952.674.290	11.882.492.630
Phải trả dài hạn khác	110.345.693.960	113.637.338.994
	<hr/>	<hr/>
	<u>124.298.368.250</u>	<u>125.519.831.624</u>

Phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền nhận góp vốn của các đối tác tham gia các dự án bất động sản của Tập đoàn.

21. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay dài hạn bằng VNĐ	372.269.287.655	359.308.261.313
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	<u>472.269.287.655</u>	<u>459.308.261.313</u>
Nợ thuê tài chính (*)	4.878.172.365	6.169.763.965
	<hr/>	<hr/>
	<u>477.147.460.020</u>	<u>465.478.025.278</u>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh số 16)	(36.873.792.800)	(110.632.263.600)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	<u>440.273.667.220</u>	<u>354.845.761.678</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Trong khoản vay dài hạn có 32.000 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 34.435 triệu VNĐ) vay không đảm bảo và 340.269 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 431.043 triệu VNĐ) vay có đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ 588.987 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 461.061 triệu VNĐ). Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất trong khoảng từ 10,75% đến 21% (2010: từ 5,2% đến 20,5%) một năm.

Trái phiếu dài hạn được phát hành vào tháng 7 năm 2010 theo mệnh giá. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào tháng 7 năm 2015 và được hoàn trả theo mệnh giá. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ 184.504 triệu VNĐ, và chịu lãi suất 19% một năm (2010: 15,5% một năm).

Thời hạn thanh toán của các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	36.098.544.800	108.953.098.000
Từ hai đến năm năm	145.174.234.507	147.284.095.662
Trên năm năm	190.996.508.348	103.071.067.651
	372.269.287.655	359.308.261.313

(*) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2011 VNĐ			31/12/2010 VNĐ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	1.434.974.200	659.726.200	775.248.000	2.677.797.134	998.631.534	1.679.165.600
Từ hai đến năm năm	5.178.490.165	1.075.565.800	4.102.924.365	5.782.216.894	1.291.618.529	4.490.598.365
	6.613.464.365	1.735.292.000	4.878.172.365	8.460.014.028	2.290.250.063	6.169.763.965

22. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Doanh thu từ đánh giá quyền khai thác dự án từ công ty liên kết	93.152.767.500	94.275.090.000
Doanh thu từ cho thuê nhà	108.393.000.000	2.129.040.454
Doanh thu từ dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	14.714.618.250	13.288.803.606
Khác	2.301.958.959	-
	218.562.344.709	109.692.934.060

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

23. Vốn cổ phần

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ	24.975.507	249.265.255.642	24.995.572	249.955.714.000
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	(13.614)	(467.713.002)
Số dư cuối kỳ	24.975.507	249.265.255.642	24.981.958	249.488.000.998

24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	147.408.918.927	106.301.838.442		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	14.551.387.010	5.596.754.501		
Vốn góp trong kỳ	450.000.000	12.875.000.000		
Cổ tức	(14.956.924.460)	-		
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	(955.147.385)		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	701.159.774		
Khác	(174.290.848)	782.253.580		
Số dư cuối kỳ	147.279.090.629	125.301.858.912		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.364.570.560.157	1.624.075.039.644
▪ Dịch vụ	72.348.524.118	63.821.363.999
▪ Dịch vụ bất động sản đầu tư	26.031.789.604	12.590.846.943
	<hr/>	<hr/>
	2.462.950.873.879	1.700.487.250.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.482.098.948)	(5.756.654.731)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.457.468.774.931	1.694.730.595.855
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa đã bán	2.215.368.558.898	1.512.354.921.125
Dịch vụ cung cấp	60.012.351.243	73.301.636.136
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	4.194.417.239	1.915.748.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	79.321.150	79.321.152
	<hr/>	<hr/>
	2.279.654.648.530	1.587.651.626.417
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	3.274.679.924	2.133.088.871
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	13.399.292.250	521.121.000
Cổ tức	1.989.990.822	3.656.993.753
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.122.241.483	166.741.221
Doanh thu tài chính khác	1.521.874.898	9.680.125.955
	<hr/>	<hr/>
	21.308.079.377	16.158.070.800
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	56.616.246.647	24.612.234.249
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	267.334.300	454.450.601
Chi phí kinh doanh chứng khoán	226.955.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.975.829.037	844.527.862
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	7.253.406.611	(11.782.217.940)
Chi phí tài chính khác	625.550.782	396.816.699
	<hr/>	<hr/>
	67.965.323.031	14.525.811.471
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

29. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.155.345.454	4.008.585.454
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	9.245.316.114	6.868.467.858
Thu nhập từ một bên liên quan cho việc khai thác quyền sử dụng đất ở Thành phố Đà Nẵng	3.454.545.454	-
Thu hoa hồng từ các đơn vị khác	1.417.188.000	-
Thu nhập khác	4.545.364.015	667.951.152
	<hr/>	<hr/>
	19.817.759.037	11.545.004.464
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

30. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	921.666.799	822.540.296
Các chi phí khác	503.166.511	502.203.247
	<hr/>	<hr/>
	1.424.833.310	1.324.743.543
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Doanh thu chưa thực hiện	7.535.296.722	7.535.296.722
Chi phí phải trả	942.670.920	942.670.920
Giá trị của các khoản lỗ mang sang được ghi nhận	3.745.959.154	3.745.959.154
	<hr/>	<hr/>
	12.223.926.796	12.223.926.796
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	11.984.695.687	7.304.651.777
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	-	466.351.559
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	11.984.695.687	7.771.003.336
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	30.606.511.953	41.131.439.568
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	7.651.627.998	10.282.859.892
Ảnh hưởng thuế của chi phí không khấu trừ thuế	1.096.821.150	1.062.291.298
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(876.811.042)	(4.375.012.066)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	4.304.367.319	800.864.212
Lỗ tính thuế được sử dụng tại công ty con	(191.309.728)	-
Chi phí thuế thu nhập	11.984.695.687	7.771.003.336

Tài sản thuế hoãn lại không được Tập đoàn ghi nhận trên số lỗ tính thuế tăng thêm trong kỳ vì Tập đoàn không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất phổ biến được áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, hiện nay bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập trong năm 2005 và năm 2006 và được giảm 50% thuế thu nhập cho năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	4.070.429.256	27.763.681.731

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	24.975.507	24.995.572
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 6 năm 2010	-	(882)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	24.975.507	24.994.690

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

33. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty ngày 16 tháng 4 năm 2011 đã quyết định chia cổ tức là 24.976 triệu VNĐ (đây là lần chia cổ tức thứ hai cho năm 2010 và bằng 10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức).

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với các công ty con, mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư số	% sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003, được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003 và ngày 26 tháng 4 năm 2005.	52,05%
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy ban Nhân dân Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%
Công ty TNHH Đông Đô Thành (GM)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102014294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003.	55%
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 0309553786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.	51%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư số	% sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 5702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006.	63,64%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA, YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	55%
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe hơi, cho thuê máy, dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy phép Kinh doanh số 0103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và ngày 12 tháng 9 năm 2007.	70%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007.	51%
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh và bảo trì xe hơi, xe gắn máy, phụ tùng. Kinh doanh thiết bị điện, vật liệu xây dựng; đại lý ký gửi, cung cấp dịch vụ cho thuê xe hơi, dịch vụ vận chuyển.	Giấy phép Đầu tư số 0401337755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010.	51%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.263.000.000	1.099.447.412
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	348.000.000	544.979.790
Ban Kiểm soát	145.000.000	104.805.311
	<hr/>	<hr/>
	1.756.000.000	1.749.232.513
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các giao dịch với bên liên quan khác

Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2011	30/6/2010
			VNĐ	VNĐ
Công ty Taxi Comfort Delgro Savico	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	1.137.157.500	1.034.643.600
		Bán hàng cho công ty liên kết	181.913.405	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành-Savico	Công ty liên kết	Tạm ứng từ công ty liên kết	373.950.000	900.000.000
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	678.298.606	625.372.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	2.057.085.000	808.974.928
		Hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	20.000.000.000	9.000.000.000
		Mua hàng của công ty liên kết	29.200.000.000	6.605.818.182
Công ty TNHH Savico-Vinaland	Công ty liên kết	Phí tư vấn thu từ công ty liên kết	3.770.635.393	805.958.704
		Tiền thuê thu từ công ty liên kết	1.342.925.760	-
		Trả hộ công ty liên kết	11.979.434.115	-
			<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

35. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	27.483.124.409	20.113.029.195
Từ hai đến năm năm	98.905.760.605	53.838.046.119
Trên năm năm	53.967.013.434	59.235.244.970
	<hr/>	<hr/>
	180.355.898.448	133.186.320.284
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011	30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí mua hàng hóa	2.225.037.367.095	1.531.137.015.719
Chi phí nhân công và nhân viên văn phòng	65.232.730.364	38.568.024.590
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.117.124.557	5.850.400.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.296.697.864	39.930.661.782
Chi phí khác	23.014.692.525	14.353.734.638
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Người lập:

Người duyệt:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Tạ Phước Đạt
Phó Tổng Giám đốc

ngày 1 tháng 8 năm 2011